

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 21/2016/QĐ-UBND

*Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 5 năm 2016*

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định giá dịch vụ xe ra, vào bến xe  
ô tô khách trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ năm 2008;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 49/2012/TT-BGTVT ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bến xe khách;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 152/2014/TTLT-BTC-BGTVT ngày 15/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện giá cước vận tải bằng xe ô tô và giá dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 73/2015/TT-BGTVT ngày 11/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bến xe khách sửa đổi lần 1 năm 2015;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 05/TTr-STC ngày 25/4/2016 về việc quy định giá dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và ý kiến thẩm định của Giám đốc Sở Tư pháp tại Báo cáo số 45/BC-STP ngày 13/4/2016,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Quy định giá dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô khách trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi như Phụ lục kèm theo Quyết định này; trong đó:

1. Số ghế (giường) của xe ô tô khách và trọng tải của xe ô tô tải được ghi trong Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

2. Loại bến xe được ghi trong quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố đưa bến xe vào khai thác.

**Điều 2.** Giá dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô tại Điều 1 Quyết định này là mức giá tối đa (đã bao gồm thuế VAT); các đơn vị khai thác bến xe ô tô căn cứ tình hình thực tế để quy định mức giá cụ thể cho phù hợp (nhưng không vượt quá mức giá tối đa) và thực hiện kê khai, đăng ký giá với cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

**Điều 3.** Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp Sở Giao thông vận tải hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện giá dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô tại Quyết định này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, phát sinh, các cơ quan, đơn vị có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Tài chính và Sở Giao thông vận tải để tham mưu UBND tỉnh xem xét, xử lý hoặc sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 13/2011/QĐ-UBND ngày 23/6/2011 của UBND tỉnh ban hành Quy định giá dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô khách trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Bãi bỏ Quyết định số 207/QĐ-UBND ngày 08/7/2015 của UBND tỉnh về việc Quy định giá dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Giao thông vận tải, Tư pháp; Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị quản lý khai thác bến xe và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Trần Ngọc Căng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Phụ lục**  
**QUY ĐỊNH GIÁ DỊCH VỤ XE RA, VÀO BẾN**  
**XE Ô TÔ KHÁCH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI**  
(Kèm theo Quyết định số 21/2016/QĐ-UBND ngày 19/5/2016 của UBND tỉnh  
Quảng Ngãi)

STT	Loại Bến xe	Giá dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô khách
<b>I</b>	<b>Bến xe khách loại I</b>	
1	Tuyến liên tỉnh	
	- Tuyến có cự ly dưới 200 km	2.750 đồng/ghế (giường)/chuyến
	- Tuyến có cự ly từ 200 km đến dưới 500 km	3.850 đồng/ghế (giường)/chuyến
	- Tuyến có cự ly từ 500 km đến dưới 800 km	5.500 đồng/ghế (giường)/chuyến
	- Tuyến có cự ly từ 800 km trở lên	6.050 đồng/ghế (giường)/chuyến
2	Tuyến nội tỉnh	1.650 đồng/ghế/chuyến
3	Xe buýt	550 đồng/ghế/chuyến
4	Xe trung chuyên hành khách	6.500 đồng/lượt
5	Xe taxi	6.500 đồng/lượt
6	Xe vận tải hàng hóa vãng lai ra vào bến	
	- Xe tải dưới 10 tấn	55.000 đồng/lượt
	- Xe tải từ 10 tấn đến dưới 20 tấn	110.000 đồng/lượt
	- Xe tải chuyên dùng từ 20 tấn trở lên	165.000 đồng/lượt
<b>II</b>	<b>Bến xe khách loại II</b>	
1	Tuyến liên tỉnh	
	- Tuyến có cự ly dưới 200 km	2.500 đồng/ghế (giường)/chuyến
	- Tuyến có cự ly từ 200 km đến dưới 500 km	3.500 đồng/ghế (giường)/chuyến
	- Tuyến có cự ly từ 500 km đến dưới 800 km	5.000 đồng/ghế (giường)/chuyến
	- Tuyến có cự ly từ 800 km trở lên	5.500 đồng/ghế (giường)/chuyến
2	Tuyến nội tỉnh	1.500 đồng/ghế/chuyến
3	Xe buýt	500 đồng/ghế/chuyến
4	Xe trung chuyên hành khách	6.000 đồng/lượt
5	Xe taxi	6.000 đồng/lượt
6	Xe vận tải hàng hóa vãng lai ra vào bến	
	- Xe tải dưới 10 tấn	50.000 đồng/lượt
	- Xe tải từ 10 tấn đến dưới 20 tấn	100.000 đồng/lượt
	- Xe tải chuyên dùng từ 20 tấn trở lên	150.000 đồng/lượt

STT	Loại Bến xe	Giá dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô khách
<b>III</b>	<b>Bến xe khách loại III</b>	
1	Tuyến liên tỉnh	
	- Tuyến có cự ly dưới 200 km	2.250 đồng/ghé (giường)/chuyến
	- Tuyến có cự ly từ 200 km đến dưới 500 km	3.150 đồng/ghé (giường)/chuyến
	- Tuyến có cự ly từ 500 km đến dưới 800 km	4.500 đồng/ghé (giường)/chuyến
	- Tuyến có cự ly từ 800 km trở lên	4.950 đồng/ghé (giường)/chuyến
2	Tuyến nội tỉnh	1.350 đồng/ghé/chuyến
3	Xe buýt	450 đồng/ghé/chuyến
4	Xe trung chuyển hành khách	5.400 đồng/lượt
5	Xe taxi	5.400 đồng/lượt
6	Xe vận tải hàng hóa vãng lai ra vào bến	
	- Xe tải dưới 10 tấn	45.000 đồng/lượt
	- Xe tải từ 10 tấn đến dưới 20 tấn	90.000 đồng/lượt
	- Xe tải chuyên dùng từ 20 tấn trở lên	135.000 đồng/lượt
<b>IV</b>	<b>Bến xe khách loại IV</b>	
1	Tuyến liên tỉnh	
	- Tuyến có cự ly dưới 200 km	2.000 đồng/ghé (giường)/chuyến
	- Tuyến có cự ly từ 200 km đến dưới 500 km	2.800 đồng/ghé (giường)/chuyến
	- Tuyến có cự ly từ 500 km đến dưới 800 km	4.000 đồng/ghé (giường)/chuyến
	- Tuyến có cự ly từ 800 km trở lên	4.400 đồng/ghé (giường)/chuyến
2	Tuyến nội tỉnh	1.200 đồng/ghé/chuyến
3	Xe buýt	400 đồng/ghé/chuyến
4	Xe trung chuyển hành khách	4.800 đồng/lượt
5	Xe taxi	4.800 đồng/lượt
6	Xe vận tải hàng hóa vãng lai ra vào bến	
	- Xe tải dưới 10 tấn	40.000 đồng/lượt
	- Xe tải từ 10 tấn đến dưới 20 tấn	80.000 đồng/lượt
	- Xe tải chuyên dùng từ 20 tấn trở lên	120.000 đồng/lượt